TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/HNGĐ-ST
Ngày 14-7-2023
V/v "Ly hôn tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Kỳ Trung
2. Ông Trần Văn Hùng

- **Thư ký phiên tòa**: Ông Trần Thế Sự - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa**: Bà Lê Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm: 1985; địa chỉ: ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, (có mặt);

- *Bị đơn*: anh Lê Ngọc T, sinh năm: 1973; địa chỉ: ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16-8-2022 và trong quá trình làm việc nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:

- Về hôn nhân: chị và anh Lê Ngọc T tự nguyện tổ chức lễ cưới vào ngày 06-12-2016, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày cưới bên chồng có cho đôi bông tai, dây chuyền, tất cả vợ chồng bán chi phí hết. Cưới xong vợ chồng sống chung nhà riêng của anh T. Thời gian chung sống đến tháng 6 năm 2020 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không lo làm ăn, anh không quan tâm lo lắng vợ con, mà thường xuyên uống rượu say về nói nhăm bắt chị phải ngồi nghe, anh hay cầm dao hâm doạ mẹ con chị, vợ chồng thường xuyên lời qua tiếng lại cãi vã nhau, chị đi mua bán không đủ để chi phí, có lần anh T đập bể cửa kiếng nhà, có lần anh T cầm dao phơ qua lại hâm doạ đòi

chém mẹ con chị, nên chị dẫn con bỏ về nhà anh ruột ở, sáng anh T đến chợ đánh chị xong bỏ đi uống rượu lát sau đến đánh tiếp, vợ chồng sống ly thân từ tháng 6 năm 2020. Đến tháng 7 năm 2021 mẹ chồng và anh T có đến nói chuyện rước chị về ở lại, thì chị về ở lại nhưng vợ chồng không còn quan hệ tình cảm với nhau, anh T vẫn không thay đổi, mà tiếp tục ăn nhậu về chửi mắn nhục mạ chị, chị bỏ đi về nhà anh ruột ở, vợ chồng ly thân từ tháng 7-2022. Do cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm nữa, cũng không thể tiếp tục sống chung được nữa, nên chị xin ly hôn với anh T.

- Về con chung: có 01 cháu Lê Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 05-02-2019, hiện anh T đang chăm sóc, nhưng toàn bộ chi phí trong nhà chồng do chị lo hết. Nay chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thoả thuận, chị không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06-12-2022 và qua làm việc bị đơn anh Lê Ngọc T trình bày: anh xác nhận lời trình bày của vợ là đúng, anh không bổ sung gì thêm, hiện anh ở nhà cùng mẹ ruột gần 70 tuổi và con gái, từ trước đến nay anh ở nhà nội trợ, chứ không đi làm gì cả. Nay vợ xin ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn, anh yêu cầu đoàn tụ vợ chồng để cùng chung sống nuôi con.

- Về con chung: có 01 cháu như vợ khai là đúng, hiện anh đang nuôi, nhưng vợ chi phí nuôi con và chi cho gia đình anh luôn.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thoả thuận không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, anh không yêu cầu giải quyết.

Nếu Toà án giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng, tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có anh không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Cẩm N đối với anh Lê Ngọc T; về con chung: giao cháu Lê Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 05-02-2019 cho chị N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và về nợ chung: không đặt ra giải quyết. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: chị N và anh T tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2018, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn quan hệ tình cảm với nhau từ tháng 7 năm 2022.

Xét thấy, do anh chị sống không phù hợp, bất đồng quan điểm, nên hay cãi vã gây gổ nhau, anh T không lo làm ăn, mà hay uống rượu về kiếm chuyện la lối, hâm doạ chị N, cuộc sống không hạnh phúc, nên chị N bỏ đi từ tháng 6 năm 2020, đến tháng 7 năm 2021 chị về ở lại, nhưng vẫn không hạnh phúc, do anh T không thay đổi, đến tháng 7 năm 2022 chị N bỏ đi tiếp, vợ chồng sống ly thân luôn. Thời gian này vợ chồng có gặp nhau nhưng không bàn việc đoàn tụ lại, anh T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: có 01 cháu Lê Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 05-02-2019 hiện anh T đang nuôi, nhưng chi phí nuôi con do chị N lo. Nay cả hai anh chị đều có yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy, anh T không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định, nếu giao con cho anh T thì anh không đảm bảo điều kiện nuôi con tốt. Chị N đi mua bán có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để nuôi con tốt hơn, cháu Ngọc L là nữ, còn nhỏ mới hơn 04 tuổi, cần sự chăm sóc giáo dục của người mẹ nhiều hơn. Do đó nên giao cháu Ngọc L cho chị N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về tài sản chung*: chị N, anh T tự thoả thuận không yêu cầu, nên không giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: chị N, anh T khai không có, nên không giải quyết.

[6] *Về án phí sơ thẩm ly hôn*: chị N chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 273, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Cẩm N đối với anh Lê Ngọc T. Chị N được ly hôn với anh T.

2. *Về con chung*: giao cháu Lê Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 05-02-2019 cho chị Nguyễn Thị Cẩm N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Cháu Ngọc L hiện anh T đang trông nom nên anh T có trách nhiệm giao lại cho chị N.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*: chị N, anh T không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. *Về nợ chung*: chị N, anh T khai không có, nên không giải quyết.

5. *Về án phí*: chị Nguyễn Thị Cẩm N chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0026915 ngày 21-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng. Chị N nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"*Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND P. 10, Q. Bình Tân, Tp HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị An